

TOÀ ÁN ND HUYỆN VĨNH LỘC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THANH HOÁ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08 /2024/DS-ST.

Ngày: 17 - 7 - 2024.

V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC - THANH HOÁ.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Tâm, bà Nguyễn Thị Tường Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Tư – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lộc - tỉnh Thanh Hoá.

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 11/2024/TLST- DS ngày 03 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST - DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST – DS ngày 21/6/2024 đối với các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974;

- Ông Lưu Đình H1, sinh năm 1975;

Đều trú tại: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh T.

Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: - Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1994;

- Anh Trịnh Văn Đ, sinh năm 1994;

Đều trú tại: Thôn 6, xã T, huyện V, tỉnh T.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 3 năm 2024, bản tự khai ngày 16/4/2024 quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H, ông Lưu Đình H1 trình bày:

Do có quan hệ quen biết, nên trước đây vợ chồng ông H1, bà H có cho vợ chồng chị T, anh Đ vay tiền làm nhiều lần, có những lần có cả hai vợ chồng anh Đ, chị T cùng đi vay, có những lần chỉ có một mình anh Đ, có những lần chỉ có một mình chị T đi vay. Tất cả những lần vay nợ đó chị T đều là người viết giấy vay nợ, kể cả lần anh Đ đi vay tiền thì anh Đ cũng không viết giấy mà chị T sẽ viết giấy cho vợ chồng

ông H1, bà H sau đó. Khi vay số tiền này chị T đều nói là để buôn bán đất. Đến ngày 01/01/2024, chị T và vợ chồng ông H1, bà H đã chốt lại tổng số tiền nợ vợ chồng anh Đ, chị T đã vay từ trước tổng số tiền tính đến ngày 01/01/2024 là 1.216.800.000 đồng (một tỷ hai trăm mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng), không lãi suất. Thời gian vay 30 ngày đến ngày 01/02/2024, vợ chồng chị T, anh Đ sẽ trả cho vợ chồng ông H1, bà H toàn bộ số tiền trên. Quá hạn trả tiền, vợ chồng ông H1, bà H đã rất nhiều lần yêu cầu vợ chồng chị T, anh Đ trả tiền, nhưng vợ chồng chị T, anh Đ cứ khất lần không trả.

Nay vợ chồng ông H1, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Trịnh Văn Đ phải trả cho vợ chồng ông H1, bà H toàn bộ số tiền gốc đã vay là 1.216.800.000đ (Một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, tám trăm nghìn đồng) và số tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật tính từ ngày 02/02/2024 cho đến khi chị Nguyễn Thị T và anh Trịnh Văn Đ trả hết toàn bộ tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông H1, bà H. Tất cả những giấy vay nợ chị T đã viết cho vợ chồng ông H1, bà H trước ngày 01/01/2024 không còn giá trị.

Tại bản tự khai ngày 19/4/2024 bị đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày như sau:

Trong những năm 2021 tới năm 2024, chị Nguyễn Thị T có vay tiền của ông Lưu Đình H1, bà Nguyễn Thị H tổng số tiền cả gốc và lãi là 1.216.800.000đ (Một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, tám trăm nghìn đồng) tính đến ngày 01/01/2024. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng thực tế lãi suất là 1.500 đồng/triệu/ngày. Thời hạn vay 30 ngày, đến ngày 01/02/2024 chị T phải trả tiền cho ông H1, bà H. Nhưng vì chị T chưa thu xếp được tiền trong gia đình nên chị T đã không trả được nợ cho ông H1, bà H như thoả thuận trong giấy vay nợ. Vì vậy, chị T đã bàn bạc với ông H1, bà H là chị T sẽ chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông H1, bà H để trừ nợ nhưng ông H1, bà H không đồng ý. Chị T cho rằng việc vay nợ này không liên quan tới chồng chị là anh Trịnh Văn Đ. Số tiền này một mình chị T vay để kinh doanh riêng, không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Vì vậy, chị T sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà H, ông H1 số tiền chị đã vay là 1.216.800.000đ.

Tại bản tự khai ngày 30/5/2024 bị đơn là anh Trịnh Văn Đ trình bày như sau:

Anh Đ không nhớ ngày tháng năm cụ thể nhưng khoảng năm 2021, anh Đ có đi cùng với chị T 02 lần đến nhà ông H1, bà H để cho chị T vay tiền. Lần đầu vay số tiền 40.000.000 đồng, lần 02 vay số tiền 50.000.000 đồng. Mục đích vay tiền để chị T làm ăn. Anh Đ chỉ đi cùng, còn việc vay nợ, thoả thuận vay và viết giấy vay nợ với ông H1, bà H đều do chị T thực hiện. Đến khi ông H1, bà H đến đòi nợ và làm đơn khởi kiện anh Đ mới biết chị T vay của ông H1, bà H tổng số tiền là 1.216.800.000đ. Lúc này chị T cũng nói cho anh Đ biết trong tổng số tiền đó có cả số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) là tiền 02 lần anh Đ chở chị T đi vay. Anh Đ cũng chưa bao giờ trả tiền cho vợ chồng ông H1, bà H. Nay, ông H1, bà H khởi kiện buộc vợ chồng anh Đ phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông H1, bà H số tiền là 1.216.800.000đ và tiền lãi phát sinh. Anh Đ chỉ đồng ý cùng với chị

T trả cho ông H1, bà H số tiền chị T vay mà anh Đ biết là 90.000.000 đồng, số tiền còn lại anh Đ không biết chị T vay lúc nào và sử dụng vào mục đích gì, chị T cũng không nói cho anh Đ biết và vợ chồng ông H1, bà H cũng không nói cho anh Đ biết nên anh không có trách nhiệm phải trả nợ cùng với chị T. Chị T vay tiền của ông H1, bà H thì chị T phải có trách nhiệm trả nợ.

Quá trình giải quyết vụ án chị T, anh Đ trình bày: Nay ông bà H, ông H1 yêu cầu vợ chồng anh Đ, chị T phải trả toàn bộ số tiền 1.216.800.000đ (Một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, tám trăm nghìn đồng), anh Đ không đồng ý. Anh Đ chỉ đồng ý sẽ có trách nhiệm cùng với chị T trả cho bà H, ông H1 số tiền chị T vay mà anh Đ biết là 90.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Số tiền chị T vay anh Đ không biết, chị T sẽ phải tự chịu trách nhiệm trả cho bà H, ông H1 cả gốc và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Chị T, xác định chị T vay của ông H1, bà H chị T sẽ có trách nhiệm trả nợ. Việc anh Đ tự nguyện có trách nhiệm cùng chị T trả nợ cho ông H1, bà H số tiền 90.000.000 đồng chị T cũng đồng ý.

Tại phiên tòa, ông Lưu Đình H1 và bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu vợ chồng chị Nguyễn Thị T, anh Trịnh Văn Đ phải trả số tiền nợ gốc đã vay là 1.216.800.000đ (Một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, tám trăm nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa vắng mặt chị Nguyễn Thị T, anh Trịnh Văn Đ.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và nguyên đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị T, anh Trịnh Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc chị Nguyễn Thị T, anh Trịnh Văn Đ phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Lưu Đình H1 số tiền nợ gốc đã vay là 90.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Buộc chị Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Lưu Đình H1 số tiền nợ gốc đã vay là 1.126.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Do chị Nguyễn Thị T và anh Trịnh Văn Đ có vay vợ chồng ông Lưu Đình H1, bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là 1.216.800.000đ (Một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, tám trăm nghìn đồng). Chị T, anh Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, bà H, ông H1 cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị chị T, anh Đ xâm phạm nên đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T, anh Đ phải trả số tiền nợ gốc đã vay và số tiền lãi phát sinh. Vì vậy, đưa anh Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là chị Nguyễn Thị T, anh Trịnh Văn Đ cư trú tại: Thôn 6, xã T, huyện V, tỉnh T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà H, ông H1 và chị T, anh Đ không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 280, Điều 463 Bộ luật dân sự vụ án có quan hệ pháp luật: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 01/01/2024 thể hiện chị Nguyễn Thị T có vay của vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Lưu Đình H1 số tiền là 1.216.800.000đ (Một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, tám trăm nghìn đồng). Thời hạn vay 30 ngày, đến ngày 01/02/2024 chị T phải trả hết số tiền trên cho bà H, ông H1. Trong giấy vay nợ không thể hiện lãi suất, nhưng ông H1, bà H và chị T đều công nhận khoản vay này không tính lãi. Bà H, ông H1 và chị T đều khẳng định giấy vay tiền đề ngày 01/01/2024, thực tế là giấy chốt nợ các khoản tiền mà chị T đã viết giấy vay nợ ông H1, bà H trước đó. Bà H, ông H1 cho rằng số tiền 1.216.800.000đ được ông, bà cho vợ chồng chị T, anh Đ vay làm nhiều lần, có những lần có cả hai vợ chồng anh Đ, chị T cùng đi vay, có những lần chỉ có một mình anh Đ, có những lần chỉ có một mình chị T đi vay. Tất cả những lần vay nợ đó chị T đều là người viết giấy vay nợ, kể cả lần anh Đ đi vay tiền một mình thì anh Đ cũng không viết giấy mà chị T sẽ viết giấy cho vợ chồng ông H1, bà H sau đó. Anh Đ, chị T chỉ công nhận anh Đ đi cùng với chị T 02 lần đến nhà ông H1, bà H để cho chị T vay tiền, mọi giao dịch, trao đổi, thỏa thuận đều do chị T thực hiện với ông H1, bà H. Hai lần anh Đ đi cùng chị T, anh Đ được biết chị T lần đầu vay số tiền 40.000.000 đồng, lần 02 vay số tiền 50.000.000 đồng. Số tiền này cũng không được chị T sử dụng vào mục đích chung của gia đình, nhưng vì biết việc chị T vay nợ số tiền này anh sẽ có trách nhiệm cùng chị T trả cho ông H1, bà H 90.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Số tiền còn lại chị T sẽ có trách nhiệm trả cho ông H1, bà H. Anh Đ, chị T không công nhận khoản vay này là khoản vay chung của vợ chồng, chị T cũng không sử dụng khoản

tiền vay vào mục đích chung của gia đình; ông H1, bà H không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, bên cạnh đó ông H1, bà H cũng công nhận khi đi vay tiền chị T đều nói vay để chị T buôn bán đất. Vì vậy, không có cơ sở để buộc anh Đ phải có trách nhiệm cùng chị T trả số tiền nợ 1.216.800.000đ (Một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, tám trăm nghìn đồng) cho ông H1, bà H. Anh Đ chấp nhận cùng chị T trả số tiền nợ mà anh biết và chị T cũng đồng ý. Vì vậy, buộc chị T, anh Đ phải có trách nhiệm trả cho bà H ông H1 số tiền nợ gốc là 90.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh theo quy định. Buộc chị T phải có trách nhiệm trả cho ông H1, bà H số tiền nợ gốc là 1.126.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh là phù hợp với quy định tại điều 466 Bộ luật dân sự.

[4] Về lãi suất: Giao dịch dân sự giữa vợ chồng bà H, ông H1 và chị T không có lãi suất. Như vậy, khẳng định đây là hợp đồng cho vay có thời hạn và không có lãi. Đến hạn chị T không trả được nợ nên bà H, ông H1 yêu cầu vợ chồng chị T, anh Đ phải trả lãi phát sinh theo quy định của pháp luật là có căn cứ nên được chấp nhận. Áp dụng lãi suất 10%/năm tính từ ngày tiếp theo của ngày hết hạn đến ngày xét xử là phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 470 của BLDS. Từ ngày 02/02/2024 đến ngày 17/7/2024 là 05 tháng 15 ngày.

$90.000.000\text{đồng} \times 0,833\%/tháng \times 05\text{ tháng } 15\text{ ngày} = 4.123.350\text{ đồng}$ (làm tròn số = 4.123.400 đồng)

$1.126.800.000\text{ đồng} \times 0,833\%/tháng \times 05\text{ tháng } 15\text{ ngày} = 51.624.342\text{ đồng}$ (làm tròn số = 51.624.300 đồng).

Số tiền lãi chị T, anh Đ phải trả cho ông H1, bà H là 4.123.400 đồng.

Số tiền lãi chị T phải trả cho ông H1, bà H là 51.624.300 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi vợ chồng chị T, anh Đ phải trả cho ông H1, bà H là: 90.000.000 đồng + 4.123.400 đồng = 94.123.400 đồng (chín mươi tư triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm đồng).

Tổng cộng tiền gốc và lãi chị T phải trả cho ông H1, bà H là: 1.126.800.000 đồng + 51.624.300 đồng = 1.178.424.300 đồng (một tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi tư nghìn, ba trăm đồng).

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, ông Lưu Đình H1 được chấp nhận nên chị T, anh Đ phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả nợ. Trả lại cho bà H, ông H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; Điều 68, khoản 1 Điều 147, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 116, Điều 117, Điều 275,

Điều 280, Điều 357, Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, ông Lưu Đình H1 về việc buộc chị Nguyễn Thị T, anh Trịnh Văn Đ phải trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi phát sinh.

2. Buộc chị Nguyễn Thị T, anh Trịnh Văn Đ phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Lưu Đình H1 số tiền nợ gốc đã vay là 90.000.000 đồng và 4.123.400 đồng tiền lãi phát sinh. Tổng số tiền cả gốc và lãi chị T, anh Đ phải trả là: 94.123.400 đồng(chín mươi tư triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Lưu Đình H1 số tiền nợ gốc đã vay là 1.126.800.000 đồng và 51.624.300 đồng tiền lãi phát sinh. Tổng số tiền cả gốc và lãi chị T phải trả là: 1.178.424.300 đồng (một tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi tư nghìn, ba trăm đồng).

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tính từ ngày 18/7/2024, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T, anh Trịnh Văn Đ phải nộp 4.706.000 đồng (bốn triệu, bảy trăm lẻ sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Buộc chị Nguyễn Thị T phải nộp 47.352.700 đồng (bốn mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho ông Lưu Đình H1, bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.252.000 đồng (hai mươi bốn triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0006081 ngày 02/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Lưu Đình H1 có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn chị Nguyễn Thị T, anh Trịnh Văn Đ có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự và điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Vĩnh Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hương Giang